

**Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu
Thủy Sản An Giang**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 31 tháng 3 năm 2017



Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 34

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 27 tháng 5 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng thủy sản, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm từ thủy sản và dịch vụ kho vận.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1234, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Phước Hậu	Chủ tịch
Ông Dương Ngọc Minh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên
Ông Võ Thành Thông	Thành viên
Ông Võ Văn Phong	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Nam Hải	Trưởng ban
Bà Triệu Nguyễn Ngọc Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Ký	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Ký.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám Đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 15 tháng 6 năm 2017

Số tham chiếu: 60932158/19326753-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty"), được lập ngày 15 tháng 6 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 31 tháng 3 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 6 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 31 tháng 3 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.014.444.238.205	1.905.900.090.288
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	42.985.527.768	27.815.947.456
111	1. Tiền		26.385.527.768	27.815.947.456
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.600.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		11.100.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	11.100.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.139.048.663.709	1.246.327.203.853
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.171.915.540.600	1.274.118.021.347
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	18.849.406.968	18.159.810.021
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	-	8.100.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	27.239.811.351	23.086.695.347
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 8, 9	(78.956.095.210)	(77.137.322.862)
140	IV. Hàng tồn kho	10	773.781.931.391	591.685.298.557
141	1. Hàng tồn kho		784.291.081.052	601.817.506.356
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.509.149.661)	(10.132.207.799)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		47.528.115.337	40.071.640.422
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.937.312.060	3.388.838.836
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		39.124.495.869	30.137.498.055
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	6.466.307.408	6.545.303.531
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		397.879.817.935	548.411.349.779
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		408.000.000	143.833.213.537
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	-	142.925.213.537
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	408.000.000	908.000.000
220	II. Tài sản cố định		287.398.975.913	301.638.822.017
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	218.103.711.127	234.498.347.746
222	Nguyên giá		592.692.074.950	588.313.497.838
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(374.588.363.823)	(353.815.150.092)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	69.295.264.786	67.140.474.271
228	Nguyên giá		69.912.589.271	67.588.245.044
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(617.324.485)	(447.770.773)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		38.253.910.221	39.644.690.978
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	38.253.910.221	39.644.690.978
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		212.600.000	212.600.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(212.600.000)	(212.600.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		71.818.931.801	63.294.623.247
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	70.754.663.490	61.488.511.637
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	1.064.268.311	1.806.111.610
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.412.324.056.140	2.454.311.440.067

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2017

VND

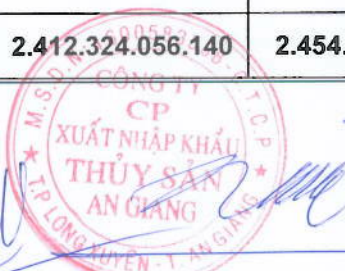
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.619.888.900.742	1.665.410.150.170
310	I. Nợ ngắn hạn		1.593.272.461.592	1.638.595.187.670
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	623.904.272.783	752.364.181.767
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.898.771.849	6.292.870.329
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	259.243.892	983.048.011
314	4. Phải trả người lao động		14.996.134.757	14.975.909.610
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10.074.063.242	12.977.353.675
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	750.000.000	750.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	9.988.259.349	8.824.712.226
320	8. Vay ngắn hạn	20	923.927.808.398	840.856.704.730
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		473.907.322	570.407.322
330	II. Nợ dài hạn		26.616.439.150	26.814.962.500
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	62.500.000	437.500.000
338	2. Vay dài hạn	20	16.000.000.000	16.000.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	10.553.939.150	10.377.462.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		792.435.155.398	788.901.289.897
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	792.435.155.398	788.901.289.897
411	1. Vốn cổ phần		281.097.430.000	281.097.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		281.097.430.000	281.097.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		411.288.522.916	411.288.522.916
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		98.540.474.931	95.006.609.430
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		95.006.609.430	92.679.691.743
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		3.533.865.501	2.326.917.687
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.508.727.551	1.508.727.551
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.412.324.056.140	2.454.311.440.067



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập



Võ Thành Thông
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 6 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.165.624.679.052	1.788.292.350.321
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(1.753.438.107)	(5.152.534.773)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.163.871.240.945	1.783.139.815.548
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(1.063.329.549.464)	(1.685.044.962.624)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		100.541.691.481	98.094.852.924
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	19.008.615.770	17.461.895.679
22	7. Chi phí tài chính	28	(42.880.622.317)	(48.854.860.706)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(28.791.843.213)	(30.861.821.444)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(59.064.566.371)	(65.435.323.092)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(12.989.983.835)	(8.550.261.854)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		4.615.134.728	(7.283.697.049)
31	11. Thu nhập khác	29	97.504.833	406.004.279
32	12. Chi phí khác	29	(436.930.761)	(837.041.056)
40	13. Lỗ khác	29	(339.425.928)	(431.036.777)
50	14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		4.275.708.800	(7.714.733.826)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	-	-
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	(741.843.299)	152.682.957
60	17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		3.533.865.501	(7.562.050.869)
70	18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	23.4	125,72	(269,02)
71	19. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	23.4	125,72	(269,02)

Huỳnh Xuân Vinh
Người lập

Võ Thành Thông
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 6 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		4.275.708.800	(7.714.733.826)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	20.970.792.443	20.658.811.672
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		2.372.190.860	(1.153.297.110)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.436.831.842	4.861.609.465
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(579.652.858)	170.712.983
06	Chi phí lãi vay	28	28.791.843.213	30.861.821.444
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		62.267.714.300	47.684.924.628
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		232.302.613.287	(483.533.767.168)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(182.473.574.696)	513.368.319.114
11	Giảm các khoản phải trả		(128.715.761.962)	(131.352.186.001)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(7.814.625.077)	1.513.451.608
14	Tiền lãi vay đã trả		(28.590.320.535)	(30.442.871.916)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(96.500.000)	(5.170.251.305)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh		(53.120.454.683)	(87.932.381.040)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(2.330.065.396)	(12.980.171.362)
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(11.100.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay		8.100.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		732.219.247	150.827.284
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(4.597.846.149)	(12.829.344.078)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		804.817.080.242	1.044.250.062.867
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(732.107.404.574)	(836.060.156.906)
36	Cổ tức đã trả		-	(69.783.452.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		72.709.675.668	138.406.453.461

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		14.991.374.836	37.644.728.343
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		27.815.947.456	46.056.851.546
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		178.205.476	462.954.921
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	42.985.527.768	84.164.534.810



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập



Võ Thành Thông
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 6 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 27 tháng 5 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng thủy sản, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm từ thủy sản và dịch vụ kho vận.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1234, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 là 2.553 nhân viên (ngày 30 tháng 9 năm 2016: 2.617 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc ngày 30 tháng 9.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm | - | chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	48 năm
Nhà cửa	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	3 - 10 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời gian từ 4 đến 17 năm. Theo thông tư 45 khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.12 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ **Quỹ đầu tư phát triển**
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Tiền mặt	2.773.958.313	6.495.794.026
Tiền gửi ngân hàng	23.611.569.455	21.320.153.430
Các khoản tương đương tiền	16.600.000.000	-
TỔNG CỘNG	42.985.527.768	27.815.947.456

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại ngân hàng thương mại và hường lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng đến dưới một (1) năm tại ngân hàng thương mại và hường lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Ngắn hạn		
Phải thu các bên khác	1.164.313.198.700	1.045.992.034.087
Trong đó:		
Công ty TNHH Một Thành viên Thủy sản Hưng Thành	334.375.854.898	360.417.268.059
Công ty Cổ phần Nông Thủy sản Việt Phú	391.553.739.717	266.998.767.666
M&T Seafood's Corp	171.925.791.136	81.535.899.490
Khác	266.457.812.949	337.040.098.872
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	<u>7.602.341.900</u>	<u>228.125.987.260</u>
	<u>1.171.915.540.600</u>	<u>1.274.118.021.347</u>
Dài hạn		
M&T Seafood's Corp	-	142.925.213.537
TỔNG CỘNG	1.171.915.540.600	1.417.043.234.884
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(68.088.512.936)</u>	<u>(65.740.552.612)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	1.103.827.027.664	1.351.302.682.272

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
Số đầu kỳ	65.740.552.612	65.851.573.883
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	2.347.960.324	147.358.293
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(658.928.928)
Số cuối kỳ	<u>68.088.512.936</u>	<u>65.340.003.248</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Trả trước cho các bên khác	2.115.383.612	13.010.419.232
Trong đó:		
Nguyễn Văn Thuận	-	3.925.707.022
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	-	2.943.520.000
Trung tâm Phát triển Quỹ Đất – Châu Thành, Đồng Tháp	-	1.866.828.000
Khác	2.115.383.612	4.274.364.210
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	<u>16.734.023.356</u>	<u>5.149.390.789</u>
TỔNG CỘNG	18.849.406.968	18.159.810.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND			
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017		Ngày 30 tháng 9 năm 2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Giải Trí Châu Á	-	-	8.100.000.000	(1.050.000.000)

9. PHẢI THU KHÁC

	VND			
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017		Ngày 30 tháng 9 năm 2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu cá nhân về chuyển nhượng khoản đầu tư	10.200.000.000	(10.200.000.000)	10.200.000.000	(10.200.000.000)
Tạm ứng cho nhân viên	12.511.526.927	-	8.427.150.627	-
Phải thu khác	4.528.284.424	(667.582.274)	4.459.544.720	(146.770.250)
	<u>27.239.811.351</u>	<u>(10.867.582.274)</u>	<u>23.086.695.347</u>	<u>(10.346.770.250)</u>
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	408.000.000	-	908.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>27.647.811.351</u>	<u>(10.867.582.274)</u>	<u>23.994.695.347</u>	<u>(10.346.770.250)</u>
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu các bên khác	25.647.811.351	(10.867.582.274)	19.084.449.473	(10.346.770.250)
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	2.000.000.000	-	4.910.245.874	-

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Thành phẩm	524.800.756.839	338.316.378.382
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	232.785.862.327	238.308.699.466
Nguyên vật liệu	26.078.146.920	24.241.176.144
Hàng hóa	448.203.109	738.861.714
Công cụ, dụng cụ	178.111.857	212.390.650
TỔNG CỘNG	<u>784.291.081.052</u>	<u>601.817.506.356</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(10.509.149.661)</u>	<u>(10.132.207.799)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>773.781.931.391</u>	<u>591.685.298.557</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 9 năm 2016	176.033.346.941	394.164.050.476	16.650.369.055	1.348.813.184	116.918.182	588.313.497.838
Mua sắm mới	-	1.457.200.000	-	-	-	1.457.200.000
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.955.577.112	-	-	-	2.955.577.112
Thanh lý	-	-	-	(34.200.000)	-	(34.200.000)
Ngày 31 tháng 3 năm 2017	176.033.346.941	398.576.827.588	16.650.369.055	1.314.613.184	116.918.182	592.692.074.950
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	8.986.153.436	49.694.904.847	4.734.744.462	1.023.535.469	47.500.000	64.486.838.214
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 9 năm 2016	(66.607.269.314)	(274.471.446.822)	(11.353.298.474)	(1.288.011.105)	(95.124.377)	(353.815.150.092)
Khấu hao trong kỳ	(4.145.261.088)	(16.021.478.398)	(606.493.356)	(21.343.298)	(6.662.591)	(20.801.238.731)
Thanh lý	-	-	-	28.025.000	-	28.025.000
Ngày 31 tháng 3 năm 2017	(70.752.530.402)	(290.492.925.220)	(11.959.791.830)	(1.281.329.403)	(101.786.968)	(374.588.363.823)
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 9 năm 2016	109.426.077.627	119.692.603.654	5.297.070.581	60.802.079	21.793.805	234.498.347.746
Ngày 31 tháng 3 năm 2017	105.280.816.539	108.083.902.368	4.690.577.225	33.283.781	15.131.214	218.103.711.127
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 20)	28.763.925.908	19.734.393.760	-	-	-	48.498.319.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 9 năm 2016	67.372.729.044	215.516.000	67.588.245.044
Mua sắm mới	<u>2.324.344.227</u>	-	<u>2.324.344.227</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2017	<u>69.697.073.271</u>	<u>215.516.000</u>	<u>69.912.589.271</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	215.516.000	215.516.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 9 năm 2016	(232.254.773)	(215.516.000)	(447.770.773)
Hao mòn trong kỳ	<u>(169.553.712)</u>	-	<u>(169.553.712)</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2017	<u>(401.808.485)</u>	<u>(215.516.000)</u>	<u>(617.324.485)</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 9 năm 2016	<u>67.140.474.271</u>	-	<u>67.140.474.271</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2017	<u>69.295.264.786</u>	-	<u>69.295.264.786</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 20)</i>	26.056.644.031	-	26.056.644.031

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>
Quyền sử dụng đất (*)	21.000.000.000	21.000.000.000
Mở rộng kho vận	10.807.963.658	10.807.963.658
Máy móc thiết bị đang lắp đặt	5.356.933.840	6.857.948.747
Hệ thống dẫn nước đang lắp đặt	1.089.012.723	777.704.745
Khác	-	201.073.828
TỔNG CỘNG	<u>38.253.910.221</u>	<u>39.644.690.978</u>

(*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017		Ngày 30 tháng 9 năm 2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Giá trị hợp lý		Giá trị hợp lý	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	212.600.000	(212.600.000)	-	-

Chi tiết giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác này như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017		Ngày 30 tháng 9 năm 2016	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VND
Công ty Cổ phần Bông đá Hùng Vương – An Giang	21.260	212.600.000	21.260	212.600.000

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
	Ngắn hạn	
Công cụ, dụng cụ	836.534.981	2.160.845.141
Chi phí sửa chữa	639.789.994	956.435.059
Khác	460.987.085	271.558.636
	<u>1.937.312.060</u>	<u>3.388.838.836</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	61.698.554.373	60.788.528.006
Chi phí sửa chữa	7.010.082.237	-
Công cụ, dụng cụ	1.521.089.605	296.518.702
Khác	524.937.275	403.464.929
	<u>70.754.663.490</u>	<u>61.488.511.637</u>
TỔNG CỘNG	<u>72.691.975.550</u>	<u>64.877.350.473</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
	Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	448.982.578.786
Phải trả cho các bên khác	174.921.693.997	278.312.877.616
TỔNG CỘNG	<u>623.904.272.783</u>	<u>752.364.181.767</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 3 năm 2017
Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	658.835.446	465.619.309	(939.190.402)	185.264.353
Thuế nhà đất	324.212.565	4.690.602.735	(5.014.815.300)	-
Các loại thuế khác	-	448.330.080	(374.350.541)	73.979.539
	983.048.011	5.604.552.124	(6.328.356.243)	259.243.892
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.466.307.408	-	-	6.466.307.408
Các loại thuế khác	78.996.123	-	(78.996.123)	-
	6.545.303.531	-	(78.996.123)	6.466.307.408

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Chi phí hoa hồng	4.316.294.823	6.689.597.061
Chi phí thuê ao	3.018.123.426	2.284.063.585
Chi phí lãi vay	872.925.727	671.403.049
Chi phí điện, nước	521.464.806	731.500.750
Chi phí vận chuyển	204.354.990	370.519.129
Chi phí phải trả khác	1.140.899.470	2.230.270.101
TỔNG CỘNG	10.074.063.242	12.977.353.675
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	9.199.063.241	12.977.353.675
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	875.000.001	-

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	4.102.918.988	3.740.326.608
Cổ tức	34.608.500	34.608.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.850.731.861	5.049.777.118
TỔNG CỘNG	9.988.259.349	8.824.712.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Vay trong năm	Trả trong năm	Chênh lệch tỉ giá	VND Ngày 31 tháng 3 năm 2017
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng	836.856.704.730	804.817.080.242	(732.107.404.574)	10.361.428.000	919.927.808.398
Vay dài hạn đến hạn trả	4.000.000.000	-	-	-	4.000.000.000
	<u>840.856.704.730</u>	<u>804.817.080.242</u>	<u>(732.107.404.574)</u>	<u>10.361.428.000</u>	<u>923.927.808.398</u>
Vay dài hạn ngân hàng	16.000.000.000	-	-	-	16.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>856.856.704.730</u>	<u>804.817.080.242</u>	<u>(732.107.404.574)</u>	<u>10.361.428.000</u>	<u>939.927.808.398</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 31 tháng 3	Nguyên tệ		Ngày đến hạn	Lãi suất	Hình thức thế chấp
	năm 2017	VND				
	VND	VND				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	499.906.989.915	415.287.719.915	3.713.000	Từ ngày 7 tháng 6 năm 2017 đến ngày 16 tháng 2 năm 2018	Vay bằng VND: 7,0 Vay bằng USD: 4,2 - 4,5	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng và máy móc thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex – Chi nhánh An Giang	149.721.285.750	79.345.765.750	3.088.000	Từ ngày 18 tháng 9 năm 2017 đến ngày 31 tháng 1 năm 2018	Vay bằng VND: 6,5 - 7,5 Vay bằng USD: 3,5 - 3,7	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông Việt Nam - Chi nhánh An Giang	104.468.880.930	99.751.350.930	207.000	Từ ngày 7 tháng 6 năm 2017 đến ngày 30 tháng 11 năm 2017	Vay bằng VND: 8,7 Vay bằng USD: 2,0	Tín chấp, tiền gửi ngân hàng
Ngân hàng Quốc dân - Chi nhánh An Giang	67.405.983.000	-	2.957.700	Từ ngày 6 tháng 5 năm 2017 đến ngày 19 tháng 7 năm 2017	3,0 - 3,5	Tiền gửi ngân hàng
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh An Giang	54.469.595.803	49.966.291.803	197.600	Từ ngày 29 tháng 4 năm 2017 đến ngày 20 tháng 6 năm 2017	Vay bằng VND: 6,8 Vay bằng USD: 2,5	Hàng tồn kho, tiền gửi ngân hàng
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh An Giang	43.955.073.000	-	1.928.700	Từ ngày 19 tháng 6 năm 2017 đến ngày 8 tháng 8 năm 2017	3,5	Tín chấp
TỔNG CỘNG	919.927.808.398	644.351.128.398	12.092.000			

20.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng nhằm mục đích tài trợ cho việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức thế chấp
	VND		(%/năm)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex – Chi nhánh An Giang	20.000.000.000	Trả hàng năm số tiền 4.000.000.000 VND từ ngày 26 tháng 9 năm 2017 đến ngày 29 tháng 9 năm 2021	8,5	Quyền sử dụng đất hình thành từ vốn vay

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	4.000.000.000
Vay dài hạn	16.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện doanh thu từ việc cho thuê đất.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.10.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016						
Ngày 30 tháng 9 năm 2015	281.097.430.000	411.288.522.916	93.847.390.710	69.106.658.533	1.508.727.551	856.848.729.710
Hoàn nhập quỹ	-	-	(93.847.390.710)	93.847.390.710	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(7.562.050.869)	-	(7.562.050.869)
Cổ tức công bố	-	-	-	(70.274.357.500)	-	(70.274.357.500)
Ngày 31 tháng 3 năm 2016	<u>281.097.430.000</u>	<u>411.288.522.916</u>	<u>-</u>	<u>85.117.640.874</u>	<u>1.508.727.551</u>	<u>779.012.321.341</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017						
Ngày 30 tháng 9 năm 2016	281.097.430.000	411.288.522.916	-	95.006.609.430	1.508.727.551	788.901.289.897
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	3.533.865.501	-	3.533.865.501
Ngày 31 tháng 3 năm 2017	<u>281.097.430.000</u>	<u>411.288.522.916</u>	<u>-</u>	<u>98.540.474.931</u>	<u>1.508.727.551</u>	<u>792.435.155.398</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>281.097.430.000</u>	<u>281.097.430.000</u>
Cổ tức công bố	-	70.274.357.500
Cổ tức chi trả bằng tiền	-	70.274.357.500

23.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Cổ phiếu được phép phát hành	28.109.743	28.109.743
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	28.109.743	28.109.743
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	28.109.743	28.109.743

23.4 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (VND)	3.533.865.501	(7.562.050.869)
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.533.865.501	(7.562.050.869)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>28.109.743</u>	<u>28.109.743</u>
Lãi (lỗ) cơ bản và Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>125,72</u>	<u>(269,02)</u>

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
Tổng doanh thu	1.165.624.679.052	1.788.292.350.321
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu xuất khẩu cá</i>	555.329.756.779	672.174.106.255
<i>Doanh thu bán cá nội địa</i>	312.628.887.663	186.082.496.642
<i>Doanh thu hàng phụ phẩm</i>	190.698.092.109	160.818.896.213
<i>Doanh thu hàng hóa</i>	90.782.174.093	98.844.639.166
<i>Doanh thu thuốc thú y thủy sản</i>	7.120.615.800	6.521.462.888
<i>Doanh thu cá nguyên liệu</i>	6.695.592.084	653.573.625.950
<i>Doanh thu dịch vụ</i>	1.841.628.288	9.654.833.551
<i>Doanh thu khác</i>	527.932.236	622.289.656
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.753.438.107)	(5.152.534.773)
Hàng bán bị trả lại	(1.753.438.107)	(1.507.879.416)
Giảm giá hàng bán	-	(3.644.655.357)
DOANH THU THUẦN	1.163.871.240.945	1.783.139.815.548
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu xuất khẩu cá</i>	553.583.896.871	671.194.779.319
<i>Doanh thu bán cá nội địa</i>	312.621.309.464	183.983.805.962
<i>Doanh thu hàng phụ phẩm</i>	190.698.092.109	158.744.379.056
<i>Doanh thu hàng hóa</i>	90.782.174.093	98.844.639.166
<i>Doanh thu thuốc thú y thủy sản</i>	7.120.615.800	6.521.462.888
<i>Doanh thu cá nguyên liệu</i>	6.695.592.084	653.573.625.950
<i>Doanh thu dịch vụ</i>	1.841.628.288	9.654.833.551
<i>Doanh thu khác</i>	527.932.236	622.289.656
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	1.152.424.659.685	1.533.948.583.671
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	11.446.581.260	249.191.231.877

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.529.020.785	17.311.068.395
Lãi chậm thanh toán nhận được	893.767.127	-
Lãi tiền gửi	585.827.858	150.827.284
TỔNG CỘNG	19.008.615.770	17.461.895.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Giá vốn cá xuất khẩu	524.315.956.009	664.026.608.412
Giá vốn cá bán nội địa	240.683.255.050	160.698.072.604
Giá vốn hàng phụ phẩm	190.277.129.173	158.655.619.803
Giá vốn hàng hóa	10.188.725.736	97.020.634.832
Giá vốn cá nguyên liệu	89.748.036.077	591.860.420.258
Giá vốn thuốc thú y thủy sản	6.808.344.168	6.260.202.064
Giá vốn dịch vụ	1.308.103.251	6.523.404.651
TỔNG CỘNG	<u>1.063.329.549.464</u>	<u>1.685.044.962.624</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Chi phí lưu kho	17.972.140.816	14.135.052.834
Chi phí vận chuyển	20.001.573.556	26.850.733.224
Chi phí hoa hồng và hỗ trợ bán hàng	7.689.333.954	12.526.777.351
Chi phí bán hàng khác	13.401.518.045	11.922.759.683
TỔNG CỘNG	<u>59.064.566.371</u>	<u>65.435.323.092</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Chi phí lương	3.805.398.179	3.566.604.550
Chi phí thuê	1.643.234.126	2.012.217.054
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.818.772.348	(511.570.635)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.722.579.182	3.483.010.885
TỔNG CỘNG	<u>12.989.983.835</u>	<u>8.550.261.854</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Chi phí lãi vay	28.791.843.213	30.861.821.444
Lỗi chênh lệch tỷ giá	14.088.779.104	17.993.039.262
TỔNG CỘNG	<u>42.880.622.317</u>	<u>48.854.860.706</u>

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Thu nhập khác	97.504.833	406.004.279
Khác	97.504.833	406.004.279
Chi phí khác	(436.930.761)	(837.041.056)
Tiền phạt	(63.330.808)	(263.666.300)
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định	(6.175.000)	(321.540.267)
Khác	(367.424.953)	(251.834.489)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>(339.425.928)</u>	<u>(431.036.777)</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Chi phí nguyên liệu và hàng hóa	1.062.998.382.598	997.940.847.602
Chi phí nhân công	114.809.500.156	105.277.926.658
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	20.970.792.443	20.658.811.672
Chi phí khác	117.566.965.791	124.306.264.562
TỔNG CỘNG	<u>1.316.345.640.988</u>	<u>1.248.183.850.494</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với mức thuế suất bằng 15% thu nhập chịu thuế cho hoạt động chế biến thủy sản, thuế suất phổ thông cho thu nhập chịu thuế cho các hoạt động khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	<u>741.843.299</u>	<u>(152.682.957)</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí (thu nhập) thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN :

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017			VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
	Hoạt động chính	Hoạt động khác	Tổng cộng	
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	8.570.889.484	(4.295.180.684)	4.275.708.800	(7.714.733.826)
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	1.285.633.423	(859.036.137)	426.597.286	(1.134.996.346)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>				
Chi phí không được khấu trừ thuế	91.878.342	11.478.184	103.356.526	110.391.242
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất áp dụng	-	211.889.487	211.889.487	871.922.147
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN	<u>1.377.511.765</u>	<u>(635.668.466)</u>	<u>741.843.299</u>	<u>(152.682.957)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) khác với lợi nhuận (lỗ) kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận các khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	
	<i>giữa niên độ</i>		<i>kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng</i>	<i>Ngày 30 tháng</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
	<i>3 năm 2017</i>	<i>9 năm 2016</i>	<i>sáu tháng kết thúc</i>	<i>sáu tháng kết thúc</i>
			<i>ngày 31 tháng 3</i>	<i>ngày 31 tháng 3</i>
			<i>năm 2017</i>	<i>năm 2016</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.580.945.493)	(1.146.999.492)	(433.946.001)	1.554.229.424
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.583.090.873	1.556.619.375	26.471.498	(610.647.177)
Chi phí phải trả	647.444.223	1.003.439.559	(355.995.336)	(883.478.338)
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	392.135.227	389.714.365	2.420.862	330.310.948
Khác	22.543.481	3.337.803	19.205.678	(237.731.900)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	1.064.268.311	1.806.111.610		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(741.843.299)	152.682.957

Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 2.614.234.847 VND (ngày 30 tháng 9 năm 2016: 2.598.095.769 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31/3/2017	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/3/2017
2015	2020	13.751.892.133	(11.137.657.286)	2.614.234.847

(*) Lỗ tính thuế theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán tại ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán cá nguyên liệu	4.802.822.700	29.024.936.150
		Bán hàng hóa	2.133.007.366	1.711.870.391
		Bán thành phẩm	-	6.541.600.000
		Bán cá giống	-	370.979.972
		Mua cá nguyên liệu	-	21.903.186.800
		Mua nguyên liệu	-	960.000.000
		Chia cổ tức	-	55.926.562.500
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Đồng sở hữu	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	182.719.456.120	317.641.065.600
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	78.802.137.600	119.820.992.400
		Bán hàng hóa	290.136.372	567.992.735
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Bán hàng hóa	3.855.554.822	210.488.979.900
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua hàng hóa	81.847.480.000	95.436.560.000
		Bán hàng hóa	365.060.000	484.872.729
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng mua cá giống	-	5.000.000.000
Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:				
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Lương và các chi phí liên quan			<u>946.083.000</u>	<u>969.122.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và dịch vụ	6.084.699.900	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu	1.198.492.000	796.926.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa	319.150.000	-
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	227.329.061.260
			<u>7.602.341.900</u>	<u>228.125.987.260</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Tạm ứng mua cá nguyên liệu	13.734.023.356	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng mua nguyên liệu	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Tạm ứng mua nguyên liệu	-	2.149.390.789
			<u>16.734.023.356</u>	<u>5.149.390.789</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng	2.000.000.000	2.000.000.000
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	-	2.910.245.874
			<u>2.000.000.000</u>	<u>4.910.245.874</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Đồng sở hữu	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	398.482.326.120	417.984.959.600
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	30.440.773.166	31.536.020.988
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	20.059.479.500	2.329.189.500
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	22.201.134.063
			<u>448.982.578.786</u>	<u>474.051.304.151</u>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Tạm ứng mua cá nguyên liệu	<u>2.299.501.858</u>	<u>-</u>
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Thuê ao	<u>875.000.001</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà kho và ao cá theo các hợp đồng thuê hoạt động tại tỉnh An Giang, Việt Nam và văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:


	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Dưới 1 năm	11.907.248.600	14.054.737.880
Từ 1 – 5 năm	27.384.453.947	30.921.953.947
Trên 5 năm	51.922.222.689	54.524.602.349
TỔNG CỘNG	91.213.925.236	99.501.294.176

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	897.536	591.818
Euro (EUR)	1.802	1.802
Đô la Úc (AUD)	1.477	1.477

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.


Huỳnh Xuân Vinh
Người lập


Võ Thành Thông
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc



Ngày 15 tháng 6 năm 2017